

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 110/2025/HS-ST

Ngày: 23/5/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hiệu

Thẩm phán: Bà Trương Thị Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Bình

Ông Trần Việt Ty

Ông Đào Khắc Dinh

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Ông Lê Hữu Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử sơ thẩm trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 84/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 4 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 104/2025/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 5 năm 2025.

Địa điểm mở phiên toà: Điểm cầu trung tâm tại Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá và điểm cầu thành phần tại Trại Tạm giam Công an tỉnh T.

Bị cáo Phạm Văn T, sinh năm 1964; Nơi thường trú: Thôn V, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (trước đây là Xóm B xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Danh bản, chỉ bản số 12 ngày 08/01/2025 do Phòng PC11 Công an tỉnh T lập; CMND số 171193380; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn C (đã chết) và bà Trịnh Thị Y (đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Thu T1 (đã ly hôn) và 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/01/2025, đến ngày 09/01/2025 chuyển tạm giam. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T; có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T:** Luật sư Mai Văn B - Văn phòng L1 thuộc đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 78 Lê Thế Long, Phường Ba Đình, TP Thanh Hoá, Thanh Hoá

3. Bị hại: Ông Trịnh Văn T2, sinh năm 1961 (đã chết)

Người đại diện hợp pháp của bị hại:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; vắng mặt.

Địa chỉ: Số B đường Đ, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Trịnh Thị Y1, sinh năm 1988; vắng mặt.

Địa chỉ: Số E đường N, phường P, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Trịnh Thị M; vắng mặt.

Địa chỉ: P-CT1-Chung Cư I, quận T, Thành phố Hà Nội

- Anh Trịnh Văn L, sinh năm 1991; vắng mặt.

Địa chỉ: P- Chung Cư I, quận T, Thành phố Hà Nội.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1970; vắng mặt.

Địa chỉ: Số A, tổ A H, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

4.2. Ông Tống Thanh B1, sinh năm 1962; vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà B phố L, phường B, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa.

4.3. Ông Lê Thanh H1, sinh năm 1964; vắng mặt.

Địa chỉ: Lô D LK A, Khu Đô thị M, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2006, thông qua mối quan hệ xã hội, Phạm Văn T - thời điểm này là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP X, quen biết ông Trịnh Văn T2, sinh năm 1962, ở đường N, xã Q, thị xã B, Thanh Hóa (hiện nay ông T2 đã chết năm 2017) là Giám đốc Công ty TNHH L2 và được biết ông T2 có nhu cầu thuê đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh tại thị xã B. T giới thiệu có đủ khả năng để giúp ông T2 thuê được mặt bằng. Ngày 29/5/2006, ông T2 và T đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 01, nội dung: Công ty CP X do *Phạm Văn T làm giám đốc chịu trách nhiệm khảo sát lập dự án thiết kế kỹ thuật và làm thủ tục để Công ty TNHH L2 thuê được khu đất 1.600m² nằm trên trục đường 1A chạy qua thị xã B; chi phí thực hiện hợp đồng là 1.000.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng; thời hạn thực hiện trong khoảng 03 tháng - 06 tháng (BL 171-172).* Sau khi ký hợp đồng, ông T2 đã nhiều lần đưa tiền cho T để thực hiện hợp đồng với tổng số là 1.188.000.000 đồng, gồm các ngày: 22/02/2006 (100.000.000 đồng), ngày 28/02/2006 (50.000.000 đồng), ngày 13/3/2006 (200.000.000 đồng), ngày 03/6/2006 (100.000.000 đồng), ngày 04/6/2006 (150.000.000 đồng), 16/6/2006

(300.000.000 đồng), 29/6/2006 (150.000.000 đồng), 07/7/2006 (100.000.000 đồng), ngày 30/8/2006 (38.000.000 đồng). Các lần giao tiền ông T2 đều yêu cầu T ký giấy nhận tiền, sau đó ông T2 yêu cầu T viết tất cả các lần nhận tiền vào mặt sau của Hợp đồng kinh tế số 01. Sau khi nhận tiền của ông T2, Phạm Văn T đã tiến hành soạn thảo Công văn số 01/CV-LV ngày 02/3/2006 gửi UBND tỉnh T về việc xin thuê đất, Báo cáo đầu tư xây dựng (dự án đầu tư) và Bản dự án đầu tư đưa cho ông T2 ký để làm thủ tục thuê đất, tuy nhiên T chưa tiến hành các thủ tục với cơ quan chức năng để tiến hành thuê đất. Đến đầu năm 2007, T có nhu cầu vào các tỉnh miền Tây N để kinh doanh, do không có tiền nên T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông T2 để làm vốn kinh doanh cá nhân. T đã cầm toàn bộ số tiền ông T2 đưa là 1.188.000.000 đồng đi vào miền T và bỏ trốn sang nước Campuchia, cắt đứt liên lạc với mọi người.

Sau khi không liên lạc được với Phạm Văn T, ông Trịnh Văn T2 đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của T đến Bộ C1. Ngày 19/02/2017, ông T2 đã chết (BL 249).

Ngày 01/4/2008, cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C1 đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Phạm Văn T. Do T bỏ trốn nên Cơ quan điều tra đã ra Lệnh truy nã đối với T. Vụ án được chuyển đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T để điều tra theo thẩm quyền.

Ngày 02/01/2025, Phạm Văn T đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đầu thú (BL 42-44).

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của T trên các giấy nhận tiền, Hợp đồng kinh tế. Ngày 28/02/2025, Phòng K Công an tỉnh T đã ban hành Kết luận giám định số 1015/KL-KTHS kết luận: chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Văn T ở mẫu cần giám định so với chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Văn T ở mẫu so sánh là do cùng một người viết, ký ra. (BL số 244-245).

Về bồi thường thiệt hại: Ông Trịnh Văn T2 yêu cầu Phạm Văn T phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt 1.118.000.000 đồng. Do ông T2 đã chết, vợ và các con ông T2 thống nhất cử bà Nguyễn Thị H (vợ ông T2) là người đại diện của bị hại. T chưa bồi thường cho gia đình bị hại.

Tại Cơ quan điều tra, T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, lời khai nhận của bị can phù hợp với lời khai người bị hại và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án (bút lục số 66-81).

Quá trình điều tra, ông Trịnh Văn T2 báo cáo: Ngoài việc nhận tiền để thực hiện thuê đất cho công ty của ông, ngày 11/8/2006 Phạm Văn T còn nhận 80.000.000 đồng để xin việc cho con gái ông, nhưng sau đó không xin việc và không trả tiền, bỏ trốn, không liên lạc được. Phạm Văn T thừa nhận có nhận 80.000.000 đồng của ông T2 nhưng không phải để xin việc mà sử dụng vào mục đích thuê đất, nhưng do ông T2 yêu cầu phải viết giấy nhận tiền với nội dung xin việc nên T đã viết. Như vậy, hành vi của T có dấu hiệu của tội “Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản”, tuy nhiên tính đến nay vụ việc đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (19 năm) nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự. Phạm Văn T có trách nhiệm bồi thường số tiền 80.000.000 đồng cho gia đình bị hại.

* Tại bản cáo trạng số 20/CT-VKS-P3 ngày 17/4/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa để xét xử bị can Phạm Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/NQ13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13; thay đổi truy tố bị can Phạm Văn T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự 2015 và đề nghị:

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn T từ 13 đến 14 năm tù; miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự. Áp dụng Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự, Điều 48 Bộ luật Hình sự. Buộc bị cáo Phạm Văn T phải bồi thường cho gia đình bị hại số tiền 1.188.000.000đ. Đối với số tiền 80.000.000đ bị cáo nhận của ông T2 có ghi giấy xin việc cho con gái ông T2; hành vi có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nhưng đến nay đã hết thời hiệu nên giành quyền khởi kiện dân sự cho bị hại.

- Về án phí: Bị cáo là người cao tuổi nên đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

* Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo: Thống nhất với Cáo trạng và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa về tội danh, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

* Ý kiến của bị cáo Phạm Văn T: Bị cáo đã nhận thức được hành vi vi phạm của mình, thống nhất toàn bộ nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội, để bị cáo có điều kiện lao động bồi thường cho gia đình bị hại. Bị cáo đã hơn 60 tuổi, hiện nay không có tài sản gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Quá trình điều tra bị cáo, bị hại, người đại diện theo pháp luật của bị hại và những người liên quan khác không có khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng. Các

hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Văn T.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Văn T thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại; phù hợp với các kết luận giám định, tài liệu chứng cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra, đủ cơ sở kết luận:

Đầu năm 2006, Phạm Văn T đã ký hợp đồng, nhận số tiền 1.188.000.000 đồng của bị hại ông Trịnh Văn T2 để thực hiện thủ tục thuê đất cho Công ty TNHH L2 do ông T2 làm giám đốc, làm mặt bằng sản xuất kinh doanh (xác định số tiền trên là của cá nhân ông T2). Sau khi nhận tiền của ông T2, bị cáo không thực hiện công việc như thỏa thuận và do cần vốn để kinh doanh nên Phạm Văn T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Đầu năm 2007, T đã cầm toàn bộ số tiền 1.188.000.000 đồng của ông T2 đi vào các tỉnh miền T N và bỏ trốn sang nước Campuchia, cắt đứt liên lạc với mọi người và chiếm đoạt số tiền trên. Đến ngày 02/01/2025, T đến Cơ quan điều tra đầu thú về hành vi phạm tội.

Bị cáo T có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi nhận tiền của bị hại sau đó bỏ trốn nhằm chiếm đoạt toàn bộ số tiền 1.188.000.000đ của bị hại; hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định hành vi của bị cáo Phạm Văn T đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của bị cáo Phạm Văn T xảy ra trước 00 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018, nhưng nay mới xét xử. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định hình phạt nhẹ hơn, có lợi cho người phạm tội, nên được áp dụng. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/NQ13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13. Hội đồng xét xử thấy rằng, Viện kiểm sát thay đổi truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Xét tính chất mức độ nghiêm trọng của tội phạm: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn, số tiền bị cáo chiếm đoạt là 1.188.000.000 đồng; hành vi của bị

cáo làm ảnh hưởng xấu đến tình xã hội; bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác.

[2.3] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Sau thời gian bỏ trốn từ năm 2007 đến ngày 02/01/2025 bị cáo đã đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Bố bị cáo ông Phạm Văn C là thương binh, được tặng Huân chương kháng chiến. Vì vậy, bị cáo T được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

[2.4] Căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; nhân thân của bị cáo; tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng cần áp dụng Điều 38 Bộ luật Hình sự cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian dài mới đủ điều kiện để bị cáo cải tạo thành công dân có ích cho xã hội, tuân thủ pháp luật. Mức hình phạt Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

Bị cáo không có thu nhập, không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

[3] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Buộc bị cáo T phải tiếp tục bồi thường cho người đại diện theo pháp luật của ông Trịnh Văn T2 số tiền 1.188.000.000đ.

[4] Về án phí: Bị cáo T là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Quốc hội, nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

2. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

3. Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn T 13 (mười ba) năm tù . Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 03/01/2025.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Phạm Văn T.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Buộc bị cáo Phạm Văn T phải bồi thường cho người đại diện theo pháp luật của ông Trịnh Văn T2 số tiền 1.188.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chưa thanh toán tương ứng với thời gian chậm

trả, mức lãi suất được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Căn cứ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo Phạm Văn T

6. Về quyền kháng cáo: Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người đại diện theo pháp luật của bị hại có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ I TAND tối cao;
- VKSND; CA tỉnh Thanh Hóa;
- Sở Tư pháp Thanh Hóa;
- THAHS, THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Lê Thị Hiệu